

Số: 1767/PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thắm

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế

- Số điện thoại: 093 654 8286

- Địa chỉ email: ngoctham3107@gmail.com hoặc thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 14 tháng 6 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

Theo Phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu,
Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Trong vòng 6 – 8 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT



Lê Việt Hà

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1767/PAS-VTTBYT ngày 13/6/2024 của Viện Pasteur
Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Kit tách chiết RNA vi rút	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide	Test	2.250
2	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Độ tinh khiết: $\geq 99,9\%$ Điểm sôi: $78,3^{\circ}\text{C}$ (1013 hPa) Tỷ trọng: $0,79 \text{ g/cm}^3$ (20°C) Nhiệt độ nóng chảy: $-114,5^{\circ}\text{C}$ Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, H_2O , 20°C) Áp suất hơi: $57,26 \text{ hPa}$ ($19,6^{\circ}\text{C}$) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	16
3	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Ebola	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus Ebola từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu $>97\%$. Có bao gồm chứng nội (IC) Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: - Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Ebola, - Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Ebola, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Ebola, - Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội, - Primer chiều ngược phát hiện chứng nội, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội, - Enzyme khuếch đại phản ứng, - Dung dịch đệm - Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Ebola, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội.	Test	50
4	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Hanta (HTN)	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus Hanta từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu $>97\%$. Có bao gồm chứng nội (IC) Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Hanta, Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Hanta, Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene	Test	50

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		virus Hanta, Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội, Primer chiều ngược phát hiện chứng nội, Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội, Enzyme khuếch đại phản ứng, Dung dịch đệm Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Hanta, Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội.		
5	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Marburg	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus Marburg từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%. Có bao gồm chứng nội (IC) Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: - Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Marburg, - Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Marburg, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Marburg, - Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội, - Primer chiều ngược phát hiện chứng nội, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội, - Enzyme khuếch đại phản ứng, - Dung dịch đệm - Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Marburg, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội.	Test	50
6	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus dại	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus dại từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%. Có bao gồm chứng nội (IC) Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: - Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Dại, - Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Dại, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus dại, - Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội, - Primer chiều ngược phát hiện chứng nội, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội, - Enzyme khuếch đại phản ứng, - Dung dịch đệm - Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus dại, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội.	Test	50

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
7	Kit realtime RT PCR phát hiện bộ gene virus West Nile	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus West Nile từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu > 97%. Cơ bao gồm chứng nội (IC) Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: - Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus West Nile, - Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus West Nile, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus West Nile, - Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội, - Primer chiều ngược phát hiện chứng nội, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội, - Enzyme khuếch đại phản ứng, - Dung dịch đệm - Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus West Nile, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội.	Test	50
8	Nước cất pha mix và primer	Dùng trong Sinh học phân tử Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc 0,1µm Không nhiễm DNase, RNase hoặc Protease, pH 6-8	ml	3.000
9	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 2 ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 121 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút	Cái	1.500
10	Đầu côn có lọc 10µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	9.600
11	Đầu côn có lọc 100µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	1.920
12	Đầu côn có lọc 200µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	13.440
13	Đầu côn có lọc 1000µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	13.920
14	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C	Cái	170

VIỆN
PASTEUR
HỒ CHÍ MINH

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
15	Găng tay nitrile không bột	Chất liệu: 100% nitrile Size: S, chưa tiệt trùng Hàm lượng độ bột: Tối đa 2mg/găng Màu: Trắng hoặc xanh	Đôi	4.000
16	Đầu dò gắn huỳnh quang các loại	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Các kênh màu: FAM; HEX; VIC; ROX - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện (Tối đa không quá 50nu)	Ống	6
17	Môi các loại	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Môi cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện	Nu	3.560
18	Agarose	Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di Không có hoạt tính DNase, RNase Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.200\text{g/cm}^2$ Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): ≤ 36 độ C Điểm nóng chảy (1,5%): ≥ 90 độ C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb	Gram	300
19	Dung dịch TBE 10X	Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Đã được lọc vô trùng, gồm 1 M Tris, 0,9 M axit boric và 0,01 M EDTA được sử dụng để chuẩn bị buffer 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose Không có DNase, RNase và Protease.	Lít	11
20	Thang điện di 1kb DNA	Nồng độ: $0,5 \mu\text{g}/\mu\text{l}$ Số lượng phản ứng: 500 phản ứng Dùng để xác định kích thước từ 100 bp to 15.000 bp Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại 1500 bp Yêu cầu quy cách đóng gói $500\mu\text{l}/\text{bộ}$	Bộ	1
21	Thang điện di 100 bp DNA	Nồng độ: $0,5 \mu\text{g}/\mu\text{l}$ Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp Yêu cầu quy cách đóng gói $100\mu\text{l}/\text{bộ}$	Bộ	15
22	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn dùng để hòa tan hóa chất dạng bột Dung dịch nhược trương, trong suốt, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói 1 lít/chai	Lít	216
23	Môi trường DMEM nồng độ glucose cao	Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Dạng bột Nồng độ glucose: 4.500 mg/L Không có Sodium Bicacbonat, Sodium Pyruvate, HEPES Không có nguồn gốc động vật Có chứa: Glucose cao, L - Glutamine, Phenol red Yêu cầu quy cách đóng gói pha được 10 lít/hộp.	Hộp	7

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
24	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤ 5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 15 mg/dL Đã được xử lý vô trùng Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc 0,1 μ m Dùng trong nuôi cấy tế bào	ml	4.000
25	Dung dịch Trypsin-EDTA 1X	Nồng độ: 1X Vô trùng: Lọc vô trùng Phạm vi pH: 7,2 - 8,0 Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm/kg Loại tế bào: Tế bào động vật có vú Có Phenol Red, EDTA Nguồn gốc động vật Trypsin – EDTA (1X): 0,25%	ml	500
26	Dung dịch Penicillin-Streptomycin	Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 μ g/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương	ml	1.100
27	Dung dịch kháng nấm Amphotericin B	Thành phần: 250 μ g amphotericin B và 205 μ g sodium deoxycholate Nồng độ 0,25 – 2,50 μ g/mL Đã được xử lý vô trùng Có tác dụng ngăn chặn nhiễm trong nuôi cấy tế bào	ml	400
28	Dung dịch Hepes	Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Công thức: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào Dạng lỏng Giá trị pH 7,0 – 7,5 Đã được lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM	ml	800
29	Dung dịch Sodium bicarbonate 7,5%	Nồng độ: 7,5% Loại sản phẩm: Bổ sung Đã được lọc vô trùng Giá trị pH: 8,3	ml	1.000
30	Dung dịch L-Glutamine	Nồng độ: 200 mM, 100X Trong suốt, đã lọc vô trùng, không có Phenol red Giá trị pH: 5-6 Nồng độ tối ưu từ 2-6 mM	ml	700
31	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1 μ g RNA tổng số Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 μ l Yêu cầu quy cách đóng gói 500 test/bộ	Test	1.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
32	Bộ kit chạy RT-PCR một bước	Kit chạy RT-PCR 1 bước, chuẩn bị phản ứng bằng 1 ống Có thể hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2µg Hỗn hợp Sensiscript và Omniscript Reverse Transcriptases, HotStarTaq DNA Polymerase, OneStep RT-PCR Buffer, hỗn hợp dNTP và Q-Solution cho phép khuếch đại các mẫu có hàm lượng GC cao hoặc mức độ cao của cấu trúc thứ cấp (ví dụ: các mẫu giàu GC) Thành phần (đủ cho 100 phản ứng): Hỗn hợp Enzyme (1 x 200 µl), Dung dịch đệm 5x 1 bước RT-PCR (1 x 1 ml), Hỗn hợp dNTP (1 x 200 µl, 10 mM mỗi loại), Dung dịch Q 5x (1 x 2 ml), Nước không chứa RNase (2 x 1,9 ml)	Test	1.800
33	Enzyme phiên mã ngược	Là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), giảm hoạt động RNase H, tăng thời gian bán hủy và độ ổn định nhiệt. Nồng độ: 200 U/µL Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb Đã loại bỏ hoạt động của Enzyme Ribonuclease H Thành phần: - Enzyme Reverse Transcriptase, 50 µL (10.000 units tại 200 U/µL); - Dung dịch buffer 5X, 1 mL; - DTT (Dithiothreitol), 500 µL (100 mM) Yêu cầu quy cách đóng gói: 10.000 Units/Bộ	Bộ	2
34	Sinh phẩm tổng hợp cDNA, RT – PCR	Dùng tổng hợp cDNA, RT - PCR Là protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, ức chế RNase A, RNase B, và Rnase C Dùng kèm với DTT 1mM Nồng độ: 100mM Thời gian tinh sạch: 10 phút Yêu cầu quy cách đóng gói: 5.000 units/Bộ	Bộ	2
35	Enzyme Taq DNA Polymerase	Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR). - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' - Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 µL KB Extender	Test	240
36	Bộ dNTPs	Gồm 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Dùng cho PCR, RT-PCR, Real Time PCR (qPCR) Độ pH: 7,5 Độ tinh sạch >99% (tinh sạch bằng HPLC) Không chứa qPCR, PCR, chất ức chế phiên mã ngược Không chứa DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách đóng gói: 4 x 250µl/bộ	Bộ	2

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
37	Dung dịch nạp mẫu	Nồng độ 6X Sử dụng trên gel agarose và polyacrylamide Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF (XCFF) EDTA liên kết các ion kim loại hóa trị II và ức chế các nuclease phụ thuộc ion kim loại Yêu cầu quy cách đóng gói 1ml x 5 ống/bộ	Bộ	5
38	Kit PCR Master Mix	Gồm hai loại thuốc nhuộm (xanh và vàng) cho phép theo dõi tiến trình điện di Thành phần: Polymerase, dNTPs, MgCl ₂ và dung dịch đệm phản ứng Thuốc nhuộm màu xanh có kích thước tương đương với đoạn DNA 3-5kb trong gel agarose 1%. Thuốc nhuộm màu vàng tương ứng với kích thước của primers (<50bp).	Phản ứng	2.000
39	Kit ức chế phổ rộng các RNase tái tổ hợp	Các dạng gốc, tái tổ hợp và chống oxy hóa có sẵn Không ức chế SP6, T7 hoặc T3 RNA Polymerase Sử dụng trong nhiều xét nghiệm tiếp theo: Ức chế phổ rộng RNase của sinh vật nhân thực trong khoảng pH rộng (pH 5-8) Ức chế RNase A, B và C cũng như RNase nhau thai người Sử dụng để phân lập RNA, RT-PCR Yêu cầu quy cách đóng gói 10000U/bộ	Bộ	2
40	Enzyme DNase có nguồn gốc tái tổ hợp	Enzyme được dùng để loại bỏ DNA tạp nhiễm khỏi mẫu RNA trước khi chạy RT-PCR, có nguồn gốc tái tổ hợp cắt DNA sợi đôi để lại các oligodeoxynucleotide được phosphoryl hóa 5', có ái lực với DNA kể cả ở nồng độ thấp. Nồng độ 2U/μL Có thể tăng hoạt tính lên tới 50 lần và hiệu suất xúc tác cao hơn 350% Phân cắt DNA thành oligonucleotide trong dung dịch chứa muối lên tới 0,25 M Yêu cầu quy cách đóng gói 1000U/hộp	Hộp	1
41	Enzyme Rnase I	Là chế phẩm của E. coli ribonuclease I có tác dụng phân hủy RNA. Enzyme phân hủy RNA thành hỗn hợp mononucleotide, dinucleotide và trinucleotide và không làm phân hủy DNA Nồng độ 100U/μL Độ tinh khiết >99% Yêu cầu quy cách đóng gói 10.000U/hộp	Hộp	1
42	Enzyme tổng hợp cDNA mạch đơn thể hệ 3	Dùng để tổng hợp cDNA chuỗi đầu tiên từ poly(A)+ tinh khiết hoặc RNA tổng số Có thể phát hiện các mục tiêu RNA từ 100 bp đến >12 kb và lượng nguyên liệu ban đầu có thể thay đổi từ 1 pg đến 5 μg tổng số RNA Tổng hợp cDNA ở nhiệt độ 42-55°C Tốc độ phản ứng: 50 phút Nhiệt độ phản ứng tối ưu: 50°C	Test	50
43	Enzyme polymerase I có hoạt tính 5'-3'	Enzyme là đoạn lớn của DNA polymerase I. Có hoạt tính polymerase 5'→3' Nồng độ 5U/μL Bộ đệm tương thích: Enzyme cắt giới hạn, PCR, đệm RT Yêu cầu quy cách đóng gói 300U/hộp	Hộp	1
44	Enzyme khuếch đại DNA có độ chính xác cao	Là hỗn hợp enzyme khuếch đại DNA gồm DNA polymerase, muối, magie và dNTP để khuếch đại PCR. Độ chính xác cao hơn sáu lần so với Taq DNA polymerase	Phản ứng	100

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Khuếch đại các đoạn lên tới 15 kb Nồng độ: 1,1 X		
45	Bộ giải trình tự cho máy MiSeq (Máy thuộc sở hữu của Viện. Thực hiện mua sắm trọn bộ Mục 45)			
45.1	Hóa chất index cho chuẩn bị thư viện	Kit index được sử dụng cùng kit chuẩn bị thư viện DNA để hoàn chỉnh bộ thư viện DNA trước khi đưa chạy vào giải trình tự Bộ gồm 96 index cho 384 mẫu Hệ thống tương thích: MiSeq	Bộ	1
45.2	Bộ chuẩn thư viện PhiX v3	- Là một thư viện chuẩn sẵn sàng để chạy trình tự, có nguồn gốc từ thực khuẩn thể PhiX, được hiểu rõ hệ gen. - Mục đích: Đối chứng cho quá trình giải trình tự, Cân bằng tỉ lệ nucleotide trong thư viện mẫu, Kiểm tra hiệu suất tổng thể của hệ thống giải trình tự, Hỗ trợ tính toán các thông Số về phasing/prephasing, error rate trong giải trình tự. - Acid nucleic: DNA - Hệ thống tương thích: MiSeq	Bộ	2
45.3	Bộ kit chuẩn bị thư viện DNA	- Giải trình tự các bộ gen nhỏ, bộ khuếch đại PCR, plasmid, bộ gen vi khuẩn, bộ khuếch đại nối và cDNA chuỗi kép - Chuẩn bị thư viện trong vòng 90 phút với thời gian làm bằng tay 15 phút - Acid nucleic: DNA, đoạn mục tiêu 300 bp–1,5 kb - Lượng mẫu đầu vào: 1 ng DNA - Cơ chế hoạt động: phân mảnh enzyme - Hệ thống tương thích: MiSeq - Yêu cầu quy cách đóng gói 24 mẫu/kit	kit	3
45.4	Hóa chất giải trình tự gen	Số đoạn đọc tối đa trong một lần chạy: lên đến 15 triệu. Acid nucleic: DNA, RNA Dữ liệu đầu ra tối đa: 5,1 Gb Hệ thống tương thích: MiSeq Yêu cầu quy cách đóng gói 300 chu kỳ/kit	Kit	4
46	Nước xử lý DEPC	Dùng trong Sinh học phân tử Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc Giá trị pH từ 6 - 8 Không chứa các nuclease	ml	500
47	Thuốc nhuộm DNA	Công thức nhuộm axit nucleic để điện di trên gel agarose Đặc trưng: •Được cung cấp dưới dạng nguồn gốc 10.000X và tương thích với ánh sáng xanh (tối ưu) và tia UV (yếu hơn). •Không gây ung thư. •Phát hiện ít nhất 1-2 ng DNA trên mỗi dải gel. Có thể đọc được dưới màn hình LED Ứng dụng: Phát hiện dsDNA, ssDNA và RNA trong gel agarose. Nồng độ 10.000X Có thể nhuộm trước hoặc sau	ml	10
48	Dung dịch Chloroform	Độ tinh khiết: 99,0 - 99,4 % Nhiệt độ sôi: 61°C (1013 hPa) Tỷ trọng 1,49 g/cm ³ (25 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -64 °C Áp suất hóa hơi: 210 hPa (20°C)	Lít	3
49	Viên sát trùng	Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50%	Viên	1.100

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Dùng để khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị phòng xét nghiệm		
50	Cồn y tế 90 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 90%	Lít	300
51	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) %	Lít	330
52	Khí CO2	Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 25 kg/bình	Bình	30
53	Khí nitơ lỏng	Độ tinh khiết ≥ 99,8% Yêu cầu quy cách 50 kg/bình	Kg	2.200
54	Ổng nuôi cấy tế bào	Ổng nuôi cấy tế bào 15 mL Kích thước 16 x 125 mm, đáy tròn Kiểu nắp con dấu, có ron Chất liệu: Polystyrene trong suốt Đã được tiệt trùng	Cái	1.500
55	Chai nuôi cấy tế bào 25cm ²	Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 mL Diện tích bề mặt: 25 cm ² Thể tích nuôi: 5 - 7,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Đường kính nắp 20 mm Chất liệu nắp Polyethylene	Chai	1.000
56	Đĩa 24 giếng	- Đĩa nuôi cấy tế bào 24 giếng, đáy phẳng, tiệt trùng từng cái - Chất liệu đĩa và nắp: Polystyrene - Kích thước: + Chiều dài của đĩa: 12,77±0,5cm + Chiều rộng của đĩa: 8,54±0,5cm + Độ sâu của đĩa: 1,74cm±0,2cm + Đường kính phía trên của giếng: 1,62cm + Đường kính phía đáy giếng: 1,56±0,1cm - Tổng thể tích các giếng: 3,4 mL - Thể tích môi trường khuyến cáo: 0,38 - 0,57 mL - Khu vực tế bào phát triển: 1,9 cm ² - Đã được tiệt trùng bằng tia gamma - Non-Pyrogenic	Cái	500
57	Đầu côn có lọc 30µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	5.760
58	Pipette Pasteur nhựa	- Thể tích: 3ml - Vạch chia thể tích ở mức 1 mL và 2 mL - Chất liệu Polyethylene - Sản phẩm đã được khử trùng	Cái	7.500
59	Đầu côn trắng không lọc có khóa 200µl	Chất liệu: Nhựa Polypropylen Màu trắng Không chứa DNase, RNase Phù hợp với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	10.000
60	Ổng PCR nắp phẳng 0,2ml	Thể tích 0,2 ml, nắp phẳng, không tiệt trùng Chất liệu Polypropylen, trong suốt Không có DNase, RNase, nội độc tố	Cái	11.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
61	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Loại không tiết trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 1,5ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được lực ly tâm tối đa 14.000 vòng/phút	Cái	23.000
62	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn Đã tiết trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm đến 15.000 xg Không chứa DNase/RNase Nhiệt độ làm việc từ -20 đến 121 độ C	Cái	2.500
63	Ống ly tâm 50 ml	Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn Đã tiết trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm đến 17.000 xg Không chứa DNase/RNase Nhiệt độ làm việc từ - 20 đến 121 độ C	Cái	375
64	Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn	Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2ml có nhãn viết Chịu được nhiệt độ từ -86 độ C đến 121 độ C Chất liệu polypropylene Nắp vặn ngoài	Cái	2.000
65	Ống pha loãng nhựa vô trùng 4,5ml	Tiết trùng Nắp thông hơi có 2 vị trí đóng Thể tích: 4,5ml Chất liệu: polystyrene trong suốt Kích thước: 12,4 x 75mm Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 60 độ C Đóng gói vô trùng từng tube Không có DNase, RNase	Cái	2.000
66	Pipet nhựa 5ml	Thể tích sử dụng: 5 mL Chất liệu: Nhựa Polystyren Độ chính xác của thể tích $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Không chứa Dnase/Rnase Đã tiết trùng, đóng gói từng cái	Cái	400
67	Pipet nhựa 10ml	Thể tích sử dụng: 10 mL Chất liệu: Nhựa Polystyren Độ chính xác của thể tích $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Không chứa Dnase/Rnase Đã tiết trùng, đóng gói từng cái	Cái	800
68	Lọc Syrine 0,2 μ m	Đường kính 28 mm, kích thước lỗ 0,2 μ m Chất liệu: cellulose acetate không chứa surfactant Đã được xử lý vô trùng	Cái	400
69	Lọc chân không 500ml	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích: 500 mL Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μ m Diện tích màng: 33,2 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiết trùng	Cái	12
70	Ống lưu mẫu 2 ml	- Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2ml có nhãn viết - Chịu được nhiệt độ từ - 86 độ C đến 121 độ C - Chất liệu polypropylene;	Cái	5.000

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Nắp vận ngoài - Không chứa DNase, RNase		
71	Que ngoáy họng	Tăm bông lấy mẫu họng gồm 2 phần: Đầu tip Nylon và Thân nhựa ABS - Chiều dài tăm bông: 150±2mm - Đầu thu mẫu dài 20±2mm - Đường kính đầu bông: 4mm - Khoảng cách từ đầu que đến khắc bẻ 30mm - Đã được tiệt trùng	Que	10.500
72	Bơm kim tiêm 3ml	Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 3ml Được tiệt trùng bằng khí E.O Chất liệu làm kim thép không gỉ	Cái	3.100
73	Bơm kim tiêm 5ml	Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 5ml Được tiệt trùng bằng khí E.O Chất liệu làm kim thép không gỉ	Cái	500
74	Cuộn Parafilm	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước 10cm x 38,1m	Cuộn	8
75	Găng tay không bột	- Nguyên liệu: cao su tự nhiên - Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay - Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay - Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	Đôi	17.000
76	Khẩu trang y tế 4 lớp	Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn	Cái	5.750
77	Gòn y tế thấm nước	Làm từ 100% bông xơ tự nhiên Loại thấm nước	Kg	15
78	Gòn y tế không thấm nước	Làm từ 100% bông xơ tự nhiên Loại không thấm nước	Kg	10
79	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Yêu cầu quy cách đóng gói 100 test/hộp.	Test	200

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
80	Kit Rubella IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Thời gian ủ: 120 phút Độc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96,8\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 2,9\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp.	Test	576
81	Kit Sởi IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại virus sởi (Measles Virus). Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Thời gian ủ: 120 phút Độc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: $\geq 98,9\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 2,9\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp	Test	192
82	Yếu tố khử thấp	Được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp. Thành phần: Kháng thể IgG người được xử lý từ huyết thanh cừu hoặc dê, bảo quản trong Sodium Azide $< 0,1\%$	ml	160
83	Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H1pdm	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODS (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' FAM TGG CCA GYC "T" BHQ1 CA ATT TTG TGC TTT TTA CAT A 3'	Ống	2
84	Đầu dò gắn huỳnh quang cúm B	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODS (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' FAM CCA ATT CGA GCA GCT GAA ACT GCG GTG BHQ1 3'	Ống	1

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
85	Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H3	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' FAM CAG GAT CAC A“T” BHQ1 A TGG GSC CTG TCC CAG	Ống	2
86	Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H5	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: TAC CCA “T” BHQ1AC CAA CCA TCT ACC ATY CCC TGC CAT	Ống	2
87	Đầu dò gắn huỳnh quang cúm Eu-H7	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: AC CAC ACY TC”T” BHQ1 GTY ATR GAA TCT CTG GTC CA	Ống	1
88	Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H9	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5'-(FAM)-CATYCCATTRTGCTCTGTGTGGAG-(MGB)-3'	Ống	1
89	Đầu dò gắn huỳnh quang E_Sarbeco	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' FAM-ACACTAGCCATCCTTACTGCGCTTCG-BBQ 3'	Ống	1
90	Đầu dò gắn huỳnh quang RdRP_SARSr-P2	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: FAM-CAGGTGGAACCTCATCAGGAGATGC-BBQ	Ống	1
91	Đầu dò gắn huỳnh quang MeVA	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' FAM – CAT GAT GAT CCA ATT AGT AGT GA-BBQ 3'	Ống	1

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
92	Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM nồng độ glucose cao	Dung dịch nuôi cấy tế bào. Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/L, L - Glutamine 584 mg/L, Sodium bicarbonate 3,7 g/L Không chứa: Sodium pyruvate, Hepes Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai.	ml	5.000
93	Dung dịch PBS (Phosphate-Buffered Saline)	Nồng độ: 1X Độ thẩm thấu: 280 - 315 mOsm/kg Không có Canxi, Magiê, Phenol Red, Natri Pyruvate Giá trị pH: 7,4 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai.	ml	1.000
94	PBS (Phosphate-Buffered Saline) dạng viên	Một viên hòa tan trong 200 mL nước khử ion tạo ra dung dịch đệm photphat 0,01 M, kali clorua 0,0027 M và natri clorua 0,137 M	Viên	100
95	Dung dịch Trypsin-EDTA 10X	Nồng độ: 10 X Độ thẩm thấu: 280 - 340 mOsm/kg Phạm vi pH: 7,1 – 8,0 Thành phần: Sodium Chloride 8.500 mg/L, EDTA 4Na 2H2O 2.000 mg/L, Trypsin 5.000 mg/L	ml	100
96	Dung dịch DMSO	Độ tinh khiết ≥99% Áp suất hóa hơi: 0,42 mmHg (20°C)	ml	100
97	Dung dịch Bovine serum Albumin Fraction V (7,5%)	Nồng độ: 7,5 g/100 ml Giá trị pH : 6-8 Pha trong phosphate-buffered saline	ml	300
98	Dây 8 ống 0,2mL và nắp cho PCR	Dây gồm 8 ống 0,2ml và bao gồm nắp Chất liệu: Polypropylene, giềng trắng và nắp phẳng trong suốt Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR Nắp được gắn ở 1 góc của ống	Dây	360
99	Đĩa nhựa 96 giềng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Là dạng đĩa 96 giềng Có barcode Chất liệu: polypropylene Cấu hình 8 X 12 Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột Thể tích giềng 0,2ml Thể tích làm việc 0,1ml Không chứa DNase và Rnase	Cái	140
100	Đĩa 96 giềng dùng cho Real-time PCR	Chất liệu: nhựa polypropylene màu trắng đục Có mã vạch Thể tích phản ứng từ 10 - 100µl Sử dụng tương thích với máy LightCycler 480	Cái	350
101	Dây 8 ống và nắp cho Realtime PCR	Dây 8 ống dùng 1 lần cho máy LightCyler 480 Chất liệu Polypropylen trắng	Dây	120
102	Hóa chất vật tư dùng cho máy đo acid nucleic bằng phương pháp huỳnh quang			
102.1	Tube đo huỳnh quang	Làm bằng chất liệu polypropylene Thể tích ống 500 µL Sử dụng với thiết bị đo huỳnh quang Fluorometer	Ống	500
102.2	Kit đo nồng độ DNA sợi đôi bằng phương pháp huỳnh quang	Hóa chất định lượng DNA sợi đôi (dsDNA) so với RNA và cho phép phát hiện chính xác nồng độ mẫu ban đầu từ 0,005 đến 120 ng/µl. Bao gồm: Hóa chất thử ở dạng đậm đặc, đệm pha loãng, và DNA chuẩn pha sẵn - Phạm vi phát hiện: 0,1 - 120 ng - Thể tích DNA đầu vào: 1 - 20 µl	Test	600

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
103	Chai nuôi cấy tế bào 75cm ² có lọc	Diện tích nuôi cấy: 75cm ² Chất liệu: Thân chai làm bằng Polystyrene, nắp thông khí, làm bằng Polyethylene Thể tích chứa tốt nhất từ 15-22,5 ml Đường kính nắp 2,8cm Tiệt trùng bằng tia gamma	Chai	100
104	Giá giữ lạnh cho tube 1,5 ml	Chất liệu polypropylene - Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu; - Hộp có đánh dấu dạng lưới; - Dây nhiệt độ: chịu được từ -90°C đến 121°C - Kích thước: 133*133*53(mm)	Cái	5
105	Đầu cùn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	39.000
106	Pipet nhựa 25ml	Thể tích sử dụng: 25 mL Chất liệu: Nhựa Polystyren Độ chính xác của thể tích ± 2% Hình dạng: trụ hình tròn Không chứa DNase/RNase Đã tiệt trùng, đóng gói từng cái	Cái	200
107	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Đầu tip làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn Màn hình hiển thị 4 chữ số Bước tăng thể tích 0,02µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	4
108	Thiết bị trợ pipet cầm tay	- Tốc độ bơm ≥ 6ml/s - Thời gian sử dụng pin lên đến 8 giờ liên tục. - Thời gian sạc đầy pin: 2 - 3 giờ - Pin có thể thay thế - Bộ sạc với giá treo tường và giá để bàn. Chỉ báo pin thấp để cảnh báo người dùng sạc thiết bị - Đầu hình nón có thể khử trùng để tránh nhiễm bẩn chéo. - Van an toàn và bộ lọc kỹ nước - Sử dụng cho pipette nhựa hoặc thủy tinh có thể tích từ 0,1ml đến 200ml	Cái	4
109	Băng keo lụa	Vải lụa trắng, kích thước: 1,25cm x 5m	Cuộn	2
110	Bình xịt phun sương loại trong	Chất liệu: nhựa trong Có vòi phun với chốt khóa mở, điều chỉnh được lực phun sương	Cái	10
111	Bình tia	Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa Nắp vặn Bình màu trắng có vòi Chứa được chất lỏng và hóa chất	Cái	5
112	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70%	Lít	180
113	Bovine Serum Albumin	Độ tinh khiết ≥96% Dạng bột	Kg	1

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Giá trị pH 5,2 Sử dụng cho ELISA, Western Blot, Điện di		
114	Chủng chuẩn Leptospira	Chủng Leptospira Ballum castellonis Castellon 3 Chủng Leptospira Semarang Patoc Patoc I Chủng Leptospira Tarsssovi tarassovi Mitis Johnson Đời thế hệ F1-F3 Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận	Chủng	3
115	Môi trường Columbia agar	Thành phần như sau (g/l): Enzyme ly giải 23,0; Starch 1,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 8 - 18,0	Gram	1.000
116	Kit chạy RT-PCR có ROX	Nồng độ 2X Thể tích 2,5ml Loại mẫu: DNA (Genomic), cDNA Thành phần: • Enzyme khuếch đại, enzyme Uracil-DNA Glycosylase (UDG) để loại bỏ Uracil, có trộn sẵn chất nhuộm ROX • 50mM Magnesium Chloride	Test	200
117	Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp	Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp Độ tinh khiết >90% Số Amino acid: 22 đến 170 Đóng gói: 100 µg/ống	Ống	2
118	Kit tinh sạch PCR	Hiệu suất thu hồi $\geq 95\%$ Làm sạch DNA tới 10kb qua 3 bước Tinh sạch các sản phẩm PCR >100 bp dựa trên màng silica Thành phần: cột silica, Dung dịch đệm, Ống đựng mẫu 2ml	Test	250
119	Gel số 7 dùng để chạy máy giải trình tự	Dùng cho giải trình tự và phân tích phân đoạn Có nhãn nhận dạng tần số vô tuyến (RFID): cho phép theo dõi các thông tin quan trọng như số lô, mẫu còn lại và ngày hết hạn (hiển thị trên bảng điều khiển phần mềm) Cho phép sử dụng các mao mạch nhiều lần Yêu cầu quy cách đóng gói 384 mẫu/hộp	Hộp	1
120	Kit tinh sạch sản phẩm PCR bigdye giải trình tự	- Dùng cho cho việc giải trình tự, sắp xếp lại trình tự và hoàn thiện bằng sản phẩm PCR, mẫu plasmid, fosmid và BAC. - Giải trình tự giàu AT (>65%), Giải trình tự so sánh (Đột biến dòng mầm - 50:50), Giải trình tự giàu GC (>65%), Giải trình tự đọc dài, Giải trình tự De Novo - Thông lượng cao (cDNA) Bộ kit bao gồm: + 1 ống 800ul hỗn hợp phản ứng + 1 ống môi M13 + 1 ống chứng dương ADN + 2 ống 1 ml đệm giải trình tự 5X	Test	100
121	Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 7	Găng tay Size 7 Tiệt trùng bằng khí E.O Sử dụng bột bấp biến tính được chấp thuận bởi FDA Cổ tay được se viền Phân biệt được tay trái, phải	Đôi	50
122	Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 6.5	Găng tay Size 6.5 Tiệt trùng bằng khí E.O Sử dụng bột bấp biến tính được chấp thuận bởi FDA Cổ tay được se viền Phân biệt được tay trái, phải	Đôi	50

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
123	Micropipette 1 kênh thể tích 20-200 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Đầu tip làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn Màn hình hiển thị 4 chữ số Bước tăng thể tích 0,2 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	2
124	Micropipette 1 kênh thể tích 100-1000 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Đầu tip làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn Màn hình hiển thị 4 chữ số Bước tăng thể tích 1 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	2
125	Lam kính	Kích thước: 25,4mm x 76,2mm, loại trơn Độ dày: 1 – 1,2 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate	Miếng	6.480
126	Đầu côn có lọc 20 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	2.880
127	Đầu côn không lọc có khóa 1000 μ l	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	15.000
128	Đầu côn không lọc có khóa 1250 μ l	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	3.000
129	Đĩa nhựa 96 giếng ống 0,2ml dùng cho máy realtime PCR	Đĩa PCR 96 giếng, half- skirt, màu trong Chất liệu: polypropylene Cấu hình 8 X 12 Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột Mỗi giếng có thể tích tối đa 200 μ l Không chứa DNase và Rnase	Cái	50
130	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Chất liệu: nhựa Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Kích thước: 90x15 mm	Cái	2.500
131	Màng lọc 0,90 μ m, đường kính 90mm	Kích thước lỗ lọc 0,90 μ m, đường kính 90mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại không tiệt trùng	Tờ	300
132	Màng lọc 0,45 μ m, đường kính 90mm	Kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 90mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại không tiệt trùng	Tờ	300
133	Màng lọc 0,22 μ m, đường kính 90mm	Kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 90mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại không tiệt trùng	Tờ	300
134	Ống nhựa 5ml có nắp	Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa polystyrene (PS) hoặc polypropylene (PP) y tế Thể tích 5 ml, kích thước 12x 75mm	Cái	2.500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
135	Ống ly tâm 50ml (có chân)	RCF tối đa là 3.000 xg Phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, Nắp vận Điểm đánh dấu lớn màu trắng Không có RNase-DNase Vô trùng Thể tích: 50ml Có khả năng tự đứng	Cái	500
136	Sinh phẩm, vật tư tiêu hao giải trình tự trên máy Nanopore (Máy do Viện sở hữu. Thực hiện mua sắm trọn bộ mục 136)			
136.1	Đĩa giải trình tự	Chứa mạch cảm biến Chứa đầu đọc kép (R10.4.1) với độ chính xác trên 99%.	Cái	1
136.2	Hóa chất rửa và tái sử dụng đĩa giải trình tự	Thời gian chuẩn bị ≤ 60 phút Thành phần: - Wash mix (Dung dịch rửa) - Diluent (Dung dịch pha loãng) - Storage buffer (Dung dịch bảo quản) Yêu cầu quy cách đóng gói 6 phản ứng/bộ	Bộ	1
136.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Mô-đun sửa chữa cuối-dA được dùng để chuyển đổi 500 pg-1 µg DNA bị phân mảnh thành DNA được sửa chữa có đầu 5' phosphoryl hóa, 3' dA. Mô-đun này tương thích với quy trình làm việc của Illumina và với một số quy trình công việc của Oxford Nanopore Technologies. Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ	Bộ	1
136.4	Hóa chất chạy Đĩa giải trình tự	Được sử dụng để kích hoạt các flow cell của MinION và GridION hoặc PromethION để thực hiện giải trình tự hoặc để tải thêm thư viện vào một flow cell trong quá trình thực hiện thí nghiệm giải trình tự. Thành phần: Đĩa giải trình tự Flush Đĩa giải trình tự Tether Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ	Bộ	1
136.5	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Là dung dịch sẵn sàng sử dụng của T4 DNA Ligase Nồng độ 2X Thành phần: T4 DNA Ligase, Chất tăng cường liên kết Đệm phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ	Bộ	1
136.6	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Hỗn hợp sửa chữa DNA chứa các enzyme và bộ đệm được tối ưu hóa để sửa chữa DNA FFPE trong quy trình giải trình tự thế hệ mới Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ	Bộ	1
136.7	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Lượng DNA đầu vào: 1 - 5 µg DNA Thành phần: Ligase	Bộ	1

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Dung dịch đệm Yêu cầu quy cách đóng gói 20 Phản ứng/bộ		
136.8	Kít kiểm tra thư viện	Gồm sáu lọ DNA Lambda để thực hiện Thí nghiệm kiểm soát Lambda. DNA Lambda dài 48 kb Thành phần: Lambda DNA Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ	Bộ	1
137	Môi trường nuôi cấy tế bào	Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Nồng độ Glycine: 50 mg/L, nồng độ L-Glutamine: 100 mg/L Có nguồn gốc động vật Có chứa: Glucose nồng độ thấp, Glutamine, Phenol red Không có: HEPES, Sodium Pyruvate	ml	2.000
138	Dung dịch Bovine Albumin Fraction 7,5%	Nồng độ: 7,5 g/100 ml Giá trị pH: 6-8 Pha trong phosphate-buffered saline	ml	300
139	Micropipette 1 kênh thể tích 2-20 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Đầu tip làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn Màn hình hiển thị 4 chữ số Bước tăng thể tích 0,02 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cây	1
140	Micropipette 8 kênh thể tích 30-300 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Đầu tip làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn Màn hình hiển thị 4 chữ số Bước tăng thể tích 0,2 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
141	Giá đựng ống hút nam châm (magnetic stand) 16 vị trí	<ul style="list-style-type: none"> • Thể tích làm việc tối ưu: 10–1.500 μL • Có 16 lỗ cho ống 1,5–2 mL tiêu chuẩn • Giá trên có thể được tháo ra khỏi nam châm ở để để treo lại, xoay, xoay hoặc lắc mẫu thủ công 	Cái	1
142	Giá đựng tube 200 μ l giữ lạnh	Bảo thay đổi nhiệt độ: Màu sắc của PCR-Cooler thay đổi khi nhiệt độ vượt quá 7 °C Chứa được tube PCR dưới dạng ống, dải hoặc tấm Giữ lạnh toàn bộ đĩa PCR 96 giếng trong hơn một giờ ở 0°C (với thời gian làm lạnh trước hai giờ ở -20°C)	Cái	1
143	Đầu dò gắn huỳnh quang các loại	<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Các kênh màu: FAM, HEX, VIC, ROX, Cy5 - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện (Tối đa không quá 50nu) 	Ống	4

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
144	Kit chạy Mastermix realtime PCR có UDG	Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide. • Tương thích với hệ máy: 7500 System, BioRad iCycler iQ, BioRad iQ5, Stratagene Mx4000, MJ Chromo4, MJ Opticon, Stratagene Mx3000P, Stratagene Mx3005P, Cepheid SmartCycler, BioRad MyiQ. • Có UDG và dUTP giúp ngăn chặn nhiễm chéo trong quá trình khuếch đại Thành phần: 12,5 ml qPCR UDG 2 x 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) 500 ul ROX dye Thể tích phản ứng: 50 µL	Test	1.500
145	Môi trường Muller Hinton Agar (MH)	Thành phần như sau (g/l): Cao thịt 2,0; Acid Hydrolysate of Casein 17,5; Starch 1,5; Agar 13,0 - 17,0	Gram	500
146	Chất bổ sung Bordetella supplement	Thành phần cho 1 lít môi trường: Cephalexin 40,0 mg Yêu cầu quy cách đóng gói gồm 10 lọ/hộp	Hộp	1
147	Kit định danh xác định vi khuẩn Bạch hầu (Corynebacterium)	Sử dụng để xác định vi khuẩn coryneform trong 24 giờ Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần bộ kit: 12 thanh phản ứng, 12 Ống môi trường GP, 12 ống môi trường huyền phù 3 ml, 1 ống McFarland số 6, 12 hộp ủ, 12 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	24
148	Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus	Sử dụng để định danh vi khuẩn Neisseria, Haemophilus Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước gồm 12 phản ứng sinh hóa Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần bộ kit: 10 thanh phản ứng, 10 Ống NaCl 0.85% Medium (2ml), 1 ống James (R1) + 1 Chai James (R2), 1 ống ZYM B(R1) + 1 Chai ZYMB (R2), 10 hộp ủ, 10 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	20
149	Bộ thuốc nhuộm Gram	Dùng để phân loại vi khuẩn Gram dương (Gram +) và Gram âm (Gram -) - Thành phần bộ kit: Dung dịch Crystal Violet, dung dịch Lugol, dung dịch Decolourant, dung dịch Safranine Yêu cầu quy cách đóng gói 250mlx4/Bộ	Bộ	1
150	Môi trường Bordet Gengou Agar	Thành phần như sau (g/l): Potato infusion 4,5 Sodium Chloride 5,5 Peptone 5,0; Tryptone 5,0 (hoặc Proteose peptone 10,0) Agar 15,0 - 20,00	Gram	500
151	Thuốc thử Catalase	Thành phần: Dung dịch hydrogen peroxide (3%) Yêu cầu quy cách đóng gói: 2x5ml/Hộp	Hộp	1
152	Đĩa giấy Optochin	Mỗi đĩa chứa 5 µg Optochin Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc tương đương	Đĩa	100
153	Máu cừu	Máu cừu vô trùng, đã được tách sợi tan huyết Không sử dụng chất chống đông Tỷ lệ hồng cầu >50% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai.	ml	4.200
154	Dung dịch NaOH 1N	Giá trị pH: 13,7 (H ₂ O, 20 °C) Tỷ trọng: 1,04 g/cm ³ (20 °C)	ml	2.000

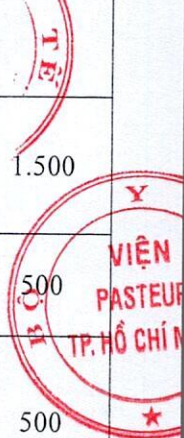
STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
155	Kit tinh sạch sản phẩm thư viện NGS (next-generation sequencing)	Dùng để tinh sạch DNA, PCR, NGS (next-generation sequencing) Nucleic Acid đầu vào: sản phẩm PCR, mảnh DNA Tinh sạch các sản phẩm PCR <100bp. Tỷ lệ thu hồi từ 60-90% Tỷ lệ hạt: 1,8X	ml	10
156	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μ mol; 1-naphthol: 1,0 μ mol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ	Que	150
157	Que cấy 10 μ l	- Chất liệu: polystyrene (PS) - Đã được tiệt trùng - Thể tích: 10 μ l	Que	2.000
158	Que cấy 1 μ l	- Chất liệu: polystyrene (PS) - Đã được tiệt trùng - Thể tích: 1 μ l	Que	1.000
159	Dây 8 ống và dây 8 nắp dùng trong PCR			
159.1	Dây nắp quang học 8 vị trí cho Realtime PCR	Dây 8 nắp quang học Chất liệu: nhựa polypropylene Dây 8 nắp phù hợp với ống đơn 0,2 mL, dây 8 ống (thể tích 0,1 hoặc 0,2 mL), hoặc đĩa 48 hoặc 96 giếng. Không chứa DNase/Rnase	Dây	1.200
159.2	Dây 8 giếng 0,1 ml cho Realtime PCR	Chất liệu: Nhựa polypropylene Thể tích làm việc 0,1ml Không chứa DNase, Rnase	Dây	500
160	Dây 8 ống 0,1mL và nắp cho PCR	Dây gồm 8 ống 0,1ml và bao gồm nắp Chất liệu: Polypropylene, giếng trắng và nắp phẳng trong suốt Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR Nắp được gắn ở 1 góc của ống	Dây	120
161	Giấy lau kính hiển vi	Kích thước 11 x 21cm Yêu cầu quy cách đóng gói 280 tờ/hộp	Tờ	1.120
162	Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần	Loại mẫu: từ mô, máu và tế bào, nấm men, vi khuẩn, vi rút Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; Dung dịch đệm DNA tinh sạch có tỉ lệ A260/A280 là 1,7-1,9	Test	1.300
163	Kit tách chiết DNA từ mẫu phân	Loại mẫu: mẫu phân Công nghệ màng silica gel Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; dung dịch đệm Lượng DNA thu được từ 10 - 50 μ g, tùy vào từng mẫu phân và cách bảo quản, lượng DNA có thể từ 5 - 100 μ g. Nồng độ DNA từ 50 - 250ng/ μ l	Test	50
164	Chất khử nhiễm bề mặt	Loại bỏ RNase và DNase khỏi bề mặt phòng thí nghiệm. Dùng để khử trùng thiết bị, mặt bàn, dụng cụ thủy tinh và dụng cụ nhựa - Sử dụng trên pipette, hộp gel hoặc khu vực chuẩn bị RNA và DNA - Không ăn mòn, không chứa acid mạnh	Chai	2

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Dạng xịt Yêu cầu quy cách đóng gói từ 400 - 500ml/chai		
165	Kit định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae 20 phản ứng sinh hóa	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác Cổ chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	100
166	Kit định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae 10 phản ứng sinh hóa	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác Cổ chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 50 thanh phản ứng, 50 hộp ủ, 50 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng.	Test	50
167	Kit định danh nhanh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae	Sử dụng để định danh nhanh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae trong vòng 4 giờ Cổ chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 phiếu kết quả và 1 hướng dẫn sử dụng	Test	25
168	Kit định danh xác định vi khuẩn Gram âm, không thuộc nhóm đường ruột	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Gram âm, không thuộc nhóm đường ruột Cổ chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 Ống môi trường, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	25
169	Kit định danh xác định vi khuẩn Campylobacter	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Campylobacter Cổ chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 12 thanh phản ứng, 12 ống môi trường NaCl 0,85% 3ml, 12 ống môi trường AUX, 1 ống McFarland 6, 25 hộp ủ, 12 tờ kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	24
170	Kit thử nghiệm Latex Staphylococcus aureus	Xác định và phân biệt Staphylococcus aureus nhanh chóng bằng xét nghiệm ngưng kết latex Phát hiện yếu tố ngưng kết, Protein A và một số polysaccharide dạng nang nhất định được tìm thấy trong S.aureus kháng methicillin (MRSA) để phân biệt S.aureus với những staphylococci không có các đặc tính này Sử dụng các hạt được phủ fibrinogen của lợn và IgG của thỏ để phát hiện yếu tố ngưng kết, protein A và polysaccharide dạng nang của S.aureus	Test	100
171	Đầu dò gắn huỳnh quang epsM-P	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' 6-FAM/ZEN/3' - FAM-BDQ1 ACGGTCAATATCAATCGCATCCACGCT	Ống	1
172	Đầu dò gắn huỳnh quang ctxA-P	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: 5' HEX /ZEN/ 3' - HEX - BDQ1 ACCTGCCAATCCATAACCATCTGCTGC	Ống	1

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
173	Đầu dò gắn huỳnh quang O1-P	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: ROX -IBRQ - ROX-DBQ2 ACGGGTAACGCACCACACTGGACTATG	Ống	1
174	Đầu dò gắn huỳnh quang O139-P	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô. - Trình tự: Cy5 / TAO/ 3' - Cy5 - BDQ2 CCTTGTTAGACCACCGCATTGCTGAGT	Ống	1
175	Dung dịch TE	Chứa Tris-EDTA Nồng độ: 10X Không chứa DNase, RNase	ml	500
176	Dung dịch pH chuẩn 7	Nhiệt độ sôi: 109 độ C (1013 hPa) Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C) Nhiệt độ nóng chảy: -5 độ C Giá trị pH: 7,0	ml	1.000
177	Dung dịch pH chuẩn 4	Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C) Giá trị pH : 4,0	ml	1.000
178	Dung dịch pH chuẩn 10	Nhiệt độ sôi: 100 độ C (1013 hPa) Tỷ trọng: 1,0044 g/cm ³ (25 độ C) Giá trị pH : 10,0	ml	1.000
179	Kháng sinh MIC trip các loại	Dạng dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Test	450
180	Kháng sinh đĩa các loại	Dạng đĩa giấy được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Đĩa	8.750
181	Kháng sinh MIC plate micro-dilution colistin	Hệ thống thử nghiệm độ nhạy cảm với colistin bằng phương pháp canh thang vi pha loãng. - Thành phần: 4 Hệ thống (tâm) ComASP Colistin (các tâm được đóng gói riêng lẻ trong giấy bạc với chất hút ẩm silica gel); 16 ống Mueller Hinton II Broth (3,6 ml); Phim niêm phong; Hướng dẫn sử dụng và Phiếu Mẫu kết quả thử nghiệm; Nồng độ Colistin (µg/ml): 0,25 - 16 - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Đĩa	160
182	Kháng sinh bột Colistin sulfate salt	Định dạng: bột Chứa bột colistin Nồng độ: ≥19.000 IU/mg	mg	100
183	Kháng huyết thanh Salmonella H	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White	ml	25

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
184	Kháng huyết thanh Salmonella Vi	Dạng lỏng, xác định kháng nguyên Vi theo phân loại của Kauffman-White	ml	2
185	Kháng huyết thanh Shigella bộ	Bộ kháng huyết thanh định danh Shigella (Bao gồm các nhóm A, A1, B, C, C1, C2, C3, D)	Bộ	1
186	Kháng huyết thanh Tả O1	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1	ml	2
187	Kháng huyết thanh Tả O139	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O139	ml	2
188	Kháng huyết thanh Tả Inaba	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba)	ml	2
189	Kháng huyết thanh Tả Ogawa	Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa)	ml	2
190	Bột kẽm (Zn)	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Chứa bột kẽm	Hộp	1
191	Thuốc thử James	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: R1: HCl 1N 100 ml R2: Compound J 2183 0,66 g	Hộp	1
192	Thuốc thử TDA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Ferric chloride (iron content) 3,4 g; H ₂ O 100 mL	Hộp	2
193	Thuốc thử VP1 VP2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: VP2 (D-naphthol 6 g; Ethanol 100 mL); VP1 (Potassium hydroxide 40g, H ₂ O 100 mL)	Hộp	2
194	Thuốc thử NIT1 và NIT2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: NIT1: Sulfanilic acid 0,4g; Acetic acid 30g; H ₂ O 70 mL NIT2: N,N-dimethyl-1-naphthylamine 0,6g; Acetic acid 30g; H ₂ O 70 mL	Hộp	2
195	Thuốc thử ZymA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Tris-hydroxymethyl-aminomethane 25g; Hydrochloric acid (37%) 11ml; Sodium lauryl sulfate 10g; H ₂ O 100ml	Hộp	1
196	Thuốc thử ZymB	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Methanol 30ml; Dimethylsulfoxide (DMSO) 70ml; Fast Blue BB (active ingredient) 0,14 g	Hộp	1
197	Thuốc thử EHR	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Paradimethylaminobenzaldehyde 0,9g; HCl 6,67g; Ethanol 82ml; H ₂ O 11,3ml	Hộp	1
198	Thuốc thử BCP	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Bromocresol purpel 0,02g, H ₂ O 100ml	Hộp	1
199	Thuốc thử XYL	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa Xylen	Hộp	1
200	Môi trường Baird Parker (BP) agar base	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 10,0; Cao thịt 5,0; Cao nấm men 1,0; Sodium Pyruvate 10,0; L-Glycine 12,0; Lithium Chloride 5,0; Agar 12,0-22,0	Gram	500
201	Môi trường Egg yolk tellurite emulsion	Thành phần như sau: - Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0,9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 50ml/hộp.	Hộp	1

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
202	Môi trường Cary blair agar	Thành phần như sau (g/l): Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0-5,6	Gram	500
203	Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar)	Thành phần như sau(g/l): Peptone 20 hoặc (Gelatin ly giải 17,0; Peptone từ thịt 1,5; Peptone từ Casein 1,5); D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 3 1,5; Agar 9,0-18,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp.	Gram	1.000
204	Môi trường CT SMAC-supplement	Thành phần (trong 1 lọ) như sau(g/l): Cefixime 0,025 mg; Potassium Tellurite 1,25 mg. Sử dụng đồng bộ với môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) Yêu cầu quy cách đóng gói 10 lọ/hộp	Hộp	2
205	Môi trường Hektoen agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Meat 12,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 12,0; Saccharose 12,0; Salicin 2,0; Bile Salts No. 3 9,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Thiosulfate 5,0; Ammonium Ferric Citrate 1,5; Acid Fuchsin 0,1; Bromothymol Blue 0,065; Agar 12,0 đến 18,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	2.000
206	Môi trường TBX agar	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	1.500
207	Môi trường MH broth	Thành phần như sau (g/l): Meat infusion hoặc Beef Extract từ 2,0-3,0; Casein ly giải 17,5; Starch 1,5	Gram	500
208	Môi trường Simmons Citrate Agar	Thành phần như sau (g/l): MgSO ₄ 0,2; Ammonium Dihydrogen Phosphate 0,2 đến 1,0; Sodium Ammonium Phosphate hoặc Dipotassium Phosphate 0,8 đến 1,0; Sodium Citrate hoặc Tri- Sodium Citrate 2,0; Sodium Chloride 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0	Gram	500
209	Môi trường MR VP Broth	Thành phần như sau (g/l): Peptospecial 7,0; Dipotassium Phosphate 5,0; Glucose 5,0	Gram	500
210	Môi trường MKTTn Broth	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 8,6; Cao thịt 4,3; Sodium Chloride 2,6; Calcium Carbonate 38,7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30,5 hoặc Sodium Thiosulfate Pentahydrate 47,8 g/l; Ox Bile 4,78; Brilliant Green 0,0096; Novobiocin 0,04 (đông khô, màu trắng)	Gram	500
211	Môi trường XLD Agar	Thành phần như sau (g/l): Cao nấm men 3,0; Sodium Chloride 5,0; Xylose 3,75; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Iron(III) Ammonium Citrate 0,8; Phenol Red 0,08; Sodium Deoxycholate 1,0; Agar 9,0-18,0	Gram	500
212	Môi trường TCBS Agar	Thành phần như sau (g/l): Peptone 10,0; cao nấm men 5,0; Sodium Citrate 10,0; Sodium Thiosulfate 10,0; Iron(III) Citrate 1,0; Sodium Chloride 10,0; Dried Bovine Bile 8,0; Sucrose 20,0; Bromothymol Blue 0,04; Thymol Blue 0,04; Agar 8,0 đến 18,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	1500



STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
213	Môi trường Campylobacter Blood Free Medium Base (CCDA)	Thành phần như sau (g/l): Cao thịt 10,0; Mô ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Charcoal 4,0; Casein ly giải 3,0; Sodium Deoxycholate 1,0; Iron(II) Sulfate 0,25, Sodium Pyruvate 0,25, Agar 8,0 - 18,0	Gram	500
214	Môi trường CCDA supplement	Thành phần (trong 1 lọ) như sau: Cefoperazone 16.0 mg; Amphotericin B 5.0 mg Yêu cầu quy cách đóng gói 10 lọ/hộp	Hộp	1
215	Môi trường TSA Agar	Thành phần như sau (g/l): Casein Peptone 15,0; Peptone đậu nành 5,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	1.000
216	Môi trường Peptone đậm	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5 hoặc Na ₂ HPO ₄ x 12 H ₂ O 9; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5	Gram	500
217	Môi trường Shigella broth	Thành phần như sau (g/l): Casein peptone, 20,0; Dextrose 1,0; Polysorbate 80 1,5; Potassium dihydrogen phosphate 2,0; Potassium hydrogen phosphate 2,0; Sodium chloride 5,0	Gram	500
218	Môi trường Urea - Indole Agar	Thành phần như sau (g/l): Tryptone 30,0; Sodium Chloride 5,0; Potassium Dihydrogen Phosphate 5,0; Phenol Red 0,004; Agar 3,0	Gram	500
219	Môi trường Decarboxylase base	Thành phần như sau (g/l): Mô ly giải 5,00 – cao thịt bào 5,00 Dextrose 0,50 - Bromocresol purple 0,01 Cresol red 0,005 - Pyridoxal, 0,005	Gram	500
220	Môi trường Arginine dihydrolase broth	Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; cao thịt 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Arginine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; Gresol Red 0,005	Gram	500
221	Môi trường Lysine decarboxylase Broth	Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 3,0; Dextrose 1,0; L-Lysine 5,0; Bromcresol Purple 0,02	Gram	500
222	Môi trường Ornithine decarboxylase broth	Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Ornithine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; Cresol Red 0,005 Có chứa thành phần (g/lít): Pepton 5, ornithin 10	Gram	500
223	Môi trường Mannitol di động	Thành phần như sau (g/l): Peptone 20,0; Mannitol 2,0; Potassium Nitrate 1,0; Phenol Red 0,04; Agar 5,0	Gram	500
224	Môi trường Sven gard agar	Thành phần như sau (g/l): Peptone 12,7; Agar 4,6; Glucose 3,5g; Cao nấm men 1,2g; Sodium chloride 5g	Ống	50
225	Môi trường Sucrose Broth	Thành phần như sau (g/l): Proteose Peptone 10,00 Cao thịt bò 1,00; Sodium Chloride 5,00 Phenol Red 0,018; Sucrose 5,00	Gram	500
226	Môi trường Arabinose Broth	Thành phần như sau (g/l): Peptone 10,0; Cao thịt bò 1,0; Sodium chloride 5,0; Arabinose 5,0; Phenol red 0,018	Gram	500

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
227	Chất bổ sung cho Môi trường Shigella broth base	Thành phần: Novobiocin nồng độ 0,550mg Yêu cầu quy cách đóng gói 5 lọ/hộp	Hộp	5
228	Hóa chất Sucrose	Dùng cho các thử nghiệm sinh hóa Tỷ trọng: 1,59 g/cm ³ (25 °C) Nhiệt độ nóng chảy: 185,5 °C Giá trị pH: 5,5 - 7,5 (342 g/l, H ₂ O, 25 °C)	Gram	250
229	Hóa chất Arabinose	Dùng trong vi sinh Giá trị pH: 6,5 - 7,0 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: 158 - 160 °C	Gram	100
230	Môi trường nấm men Yeast extract	Thành phần như sau: Chứa bột chiết nấm men thường có 50-75% protein, 4-13% carbon hidrat và không có lipid	Gram	500
231	Tủ ủ vi hiếu khí	Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO ₂ Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có 0,1% O ₂ , 15% CO ₂	Túi	20
232	Que chỉ thị kỵ khí	Dùng để nhận biết kỵ khí	Que	100
233	Hóa chất NaCl	Dạng bột, dùng nuôi cấy vi sinh Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/lọ	Gram	1.000
234	Dầu khoáng Mineral oil	Độ tinh khiết: ≥ 98,5 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai	ml	1.000
235	Đĩa giấy ONPG	Đĩa giấy được tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (ONPG)	Đĩa	250
236	Gel bôi trơn	Dùng bôi trơn hậu môn Yêu cầu quy cách đóng gói: 50g/ống	Ống	8
237	Chủng vi khuẩn chuẩn	Chủng chuẩn có dạng đông khô. - Đòi thể hệ F1-F3 - Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận	Bộ	6
238	Ống giữ chủng vi sinh có hạt bi	Ống lưu chủng vi sinh vật, mỗi ống có chứa dung dịch bảo quản và các viên bi Có mã hóa thành 4 màu ở nắp và viên bi Lọ có phân mờ cho phép viết nội dung lên lọ	Ống	800
239	Que gòn lấy mẫu cán nhựa	Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Chiều dài tấm bông: 150±2mm; Đầu thu mẫu dài 20±2mm Đóng gói tiệt trùng từng cái	Cái	4.500
240	Que gòn lấy mẫu tiệt trùng từng cái dạng ống	Đựng trong ống nhựa Chất liệu: Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE Kích thước: ống 12*150mm Tiệt trùng: công nghệ EO Yêu cầu quy cách đóng gói 1 que/ống	Cái	500
241	Ống thông hậu môn size người lớn	Ống thông hậu môn size người lớn Nhựa PVC, tiệt trùng	Cái	70
242	Ống thông hậu môn size trẻ em	Ống thông hậu môn size trẻ em Nhựa PVC, tiệt trùng	Cái	70
243	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 50ml	Nhựa PS trắng trong, dung tích 50ml Đã được tiệt trùng	Lọ	50
244	Lọ đựng phân không chất bảo quản 50 ml	Nhựa PS trắng trong, có thìa lấy phân bên trong, dung tích 50ml	Lọ	100

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
245	Giá để ống nghiệm 4 mặt	Giá sử dụng được cả 4 mặt, đồng thời cho các loại tube 1,5ml/15ml/50 ml Chất liệu: bằng nhựa	Cái	3
246	Giá để ống nghiệm 15ml	Gồm 40 vị trí Chất liệu Inox	Cái	1
247	Giá để ống nghiệm 50ml	Gồm 21 vị trí Chất liệu Inox	Cái	1
248	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 12mm, dài 110mm	Vật liệu: thủy tinh (không chịu nhiệt) Đường kính 12 mm, dài 110 mm	Ống	500
249	Giấy đo pH	Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh Kích thước: dài 4,8 - 5 mét Khoảng đo pH: 1-14	Cuộn	2
250	Lamen	Kích thước: 22mm x 22mm Độ dày: 0,13mm – 0,17mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate	Miếng	200
251	Màng lọc 0,22 μ m, đường kính 47mm	Kích thước lỗ lọc: 0,22 μ m Đường kính: 47mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại tiệt trùng	Tờ	100
252	Thùng xốp chuyên mẫu	Kích thước 600mm x 450mm x 375mm	Cái	20
253	Đá gel giữ lạnh	Kích thước 14x20cm	Bịch	40
254	Bình nhựa 1 lít	Bình nhựa trắng 1 lít dùng 1 lần	Cái	100
255	Đèn cồn	Đèn cồn bằng thủy tinh dùng trong phòng thí nghiệm Thể tích từ 150 - 200ml	Cái	5
256	Pen không máu	Pen inox không máu, chiều dài 20cm	Cái	7
257	Pen có máu	Pen inox có máu, chiều dài 20cm	Cái	2

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỀ NHÀ CUNG CẤP THĂM KHẢO)

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1767/PAS-VTTBYT ngày 13/6/2024 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi.... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (nếu có) ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	...											
2											
n	...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày tháng ... năm ... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước (nếu có).
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.



hcqt_xdcb.pas_Quan tri_13/06/2024 17:19:59